

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG THÁNG 06 NĂM 2025



Tài khoản tiền gửi :

1. Đơn vị sử dụng ngân sách : **TRƯỜNG THCS PHÚ AN**

2. Mã đơn vị: **1108982.**

3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng : **5503201007236**

I. Nội dung thanh toán

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ							GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	KHOẢN CTP, ĐIỆN THOẠI, HT BT CHI BỘ QUÝ 2/2025	TIỀN HỌC BỔNG (TRUY NÂNG BẠC LƯƠNG, HƯỞNG DẪN TẬP SỰ, truy lãnh 12.5% theo NQ22/2024/NQHD ND)	KHÁC (TẶNG THU NHẬP QUÝ I)	HT TIỀN THẺ DỤC NGOÀI TRỜI NH 2024-2025	
	Tổng số	1.041.895.650	894.659.916	33.415.004	22.770.730	9.150.000	-	-	81.900.000	
I	Đối với công chức, viên chức	1.004.180.646	894.659.916	-	19.970.730	7.650.000	-	-	81.900.000	
1	Nguyễn Anh Việt	23.901.746	14.231.606		7.420.140	2.250.000				
2	Nguyễn Thanh Hiền	23.283.627	17.130.327		5.253.300	900.000				
3	Huỳnh Thị Thanh Tâm	19.059.716	14.319.776		3.839.940	900.000				
4	Đoàn Thu Thủy	18.355.802	18.355.802							
5	Lê Kim Hương	15.242.975	15.242.975							
6	Đỗ Thị Hiền	18.019.039	18.019.039							
7	Thân Thị Minh Trang	16.439.011	16.439.011							
8	Huỳnh Thị Hồng Hoa	17.220.425	17.220.425							
9	Trịnh Thị Mỹ Linh	17.163.754	17.163.754							
10	Đỗ Thị Ngọc Thu	16.770.906	16.770.906							
11	Đặng Thị Ngọc Bảo	17.055.478	17.055.478							
12	Hồ Thị Bích Ngọc	18.468.057	18.468.057							
13	Vương Thị Ánh Nguyệt	25.984.530	17.794.530						8.190.000	
14	Nguyễn Thị Thanh Hiền	13.997.013	13.997.013							
15	Võ Văn Thanh	17.220.425	17.220.425							
16	Nguyễn Thị Nga	15.731.532	15.731.532							

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ							GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	KHOÁN CTP, ĐIỆN THOẠI, HT BT CHI BỘ QUÝ 2/2025	TIỀN HỌC BỔNG (TRUY NÂNG BẠC LƯƠNG, HƯỚNG DẪN TẬP SỰ, truy lãnh 12.5% theo NQ22/2024/NQHĐND)	KHÁC (TẶNG THU NHẬP QUÝ I)	HT TIỀN THẺ DỤC NGOÀI TRỜI NH 2024-2025	
17	Hoàng Ngọc Hữu	31.622.975	15.242.975						16.380.000	
18	Đinh Thị Ngọc Quý	13.122.336	9.700.236		1.322.100	2.100.000				
19	Đặng Thị Hồng Nhung	13.590.224	13.590.224							
20	Huỳnh Ngọc Nữ	14.153.966	14.153.966							
21	Hồ Thị Hồng Vân	12.975.908	12.975.908							
22	Nguyễn Minh Lụa	12.975.908	12.975.908							
23	Nguyễn Thị Thúy	12.975.908	12.975.908							
24	Trần Thị Phương Oanh	12.358.008	12.358.008							
25	Trần Như Thúy	16.350.371	16.350.371							
26	Nguyễn Thị Hà	13.997.013	13.997.013							
27	Nguyễn Thị Thu Hồng	15.340.989	15.340.989							
28	Trịnh Thị Mỹ Dương	15.046.949	15.046.949							
29	Ngô Thị Hoài Ngân	11.276.682	11.276.682							
30	Lê Thị Thanh Trà	8.487.648	7.036.848		1.450.800					
31	Ngô Thị Ngọc Linh	11.276.682	11.276.682							
32	Nguyễn Thành Đông	28.793.981	15.689.981						13.104.000	
33	Phan Công Sơn	9.107.362	9.107.362							
34	Võ Thị Thu Trang	10.009.081	10.009.081							
35	Phan Thị Nguyên	12.022.920	12.022.920							
36	Phạm Đình Vương	12.473.780	12.473.780							
37	Lê Quang Nhân	13.681.117	13.681.117							
38	Nguyễn Thị Hồng Thúy	15.340.989	15.340.989							
39	Nguyễn Thị Bích Tuyền	9.939.341	9.939.341							
40	Phan Thúy Hà	9.939.341	9.939.341							
41	Nguyễn Thanh Xuân	10.536.298	10.536.298							
42	Nguyễn Minh Quân	9.939.341	9.939.341							

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ							GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	KHOẢN CTP, ĐIỆN THOẠI, HT BT CHI BỘ QUÝ 2/2025	TIỀN HỌC BỔNG (TRUY NÂNG BẬC LƯƠNG, HƯỚNG DẪN TẬP SỰ, truy lãnh 12.5% theo NQ22/2024/NQHĐND)	KHÁC (TẶNG THU NHẬP QUÝ I)	HT TIỀN THẺ DỤC NGOÀI TRỜI NH 2024-2025	
43	Nguyễn Thị Thắm	9.336.109	9.336.109							
44	Nguyễn Hữu Ái	8.891.532	8.891.532							
45	Trần Thị Hồng Đào	8.891.532	8.891.532							
46	Lâm Thanh Trúc	9.869.601	9.869.601							
47	Đoàn Thị Sen	8.891.532	8.891.532							
48	Bùi Thị Thơm	2.337.660	2.337.660							
49	Nguyễn Việt Chung	31.971.794	13.953.794						18.018.000	
50	Nguyễn Phạm Mỹ Hạnh	9.869.601	9.869.601							
51	Phạm Thị Quyên	8.891.532	8.891.532							
52	Bùi Trần Anh Thư	12.106.692	12.106.692							
53	Lê Thị Liên	13.044.868	13.044.868							
54	Đặng Thị Bích Trâm	8.828.703	8.828.703							
55	Nguyễn Hữu Nghĩa	26.249.601	9.869.601						16.380.000	
56	Đỗ Kim Anh	1.909.440	1.909.440							
57	Phan Nguyễn Ngọc Thêm	8.891.532	8.891.532							
58	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	12.190.464	12.190.464							
59	Bùi Huy Lộc	10.387.059	10.387.059							
60	Võ Thị Tố Như	7.466.121	7.466.121							
61	Trần Thanh Quyên	1.874.340	1.874.340							
62	Võ Thị Phương Linh	8.004.691	8.004.691							
63	Hoàng Thị Hoài Thương	6.543.342	6.543.342							
64	Nguyễn Thị Mỹ Hân	6.543.342	6.543.342							
65	Đàm Minh Thư	7.466.121	7.466.121							
66	Trần Thị Thủy Tiên	7.776.231	5.591.781			684.450	1.500.000			

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ							GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	KHOÁN CTP, ĐIỆN THOẠI, HT BT CHI BỘ QUÝ 2/2025	TIỀN HỌC BỔNG (TRUY NÂNG BẠC LƯƠNG, HƯỚNG DẪN TẬP SỰ, truy lãnh 12.5% theo NQ22/2024/NQHĐND)	KHÁC (TẶNG THU NHẬP QUÝ I)	HT TIỀN THẺ DỤC NGOÀI TRỜI NH 2024-2025	
67	Phạm Thị Bích Trâm	22.269.780	12.441.780						9.828.000	
68	Nguyễn Quang Hiền	16.981.174	16.981.174							
69	Phạm Minh Thành	7.466.121	7.466.121							
70	Phan Thanh Dũ	6.543.342	6.543.342							
71	Đặng Thị Thu Hiền	6.543.342	6.543.342							
72	Nguyễn Thị Ngân	7.245.342	7.245.342							
73	Trương Thị Thùy Dương	6.543.342	6.543.342							
74	Vương Nguyễn Hữu Toàn	6.543.342	6.543.342							
75	Lê Thị Hoàng Dung	6.543.342	6.543.342							
76	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	6.543.342	6.543.342							
77	Hoàng Nữ Cẩm Tú	6.543.342	6.543.342							
78	Nguyễn Duy Hoài Nam	6.543.342	6.543.342							
79	Võ Thị Nhâm	8.388.900	8.388.900							
II	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị Định 111/2022/NĐ-CP.	31.465.060	-	28.665.060	2.800.000	-	-	-	-	-
1	Trần Thị Hồng	5.393.860		4.893.860	500.000					
2	Nguyễn Văn Phước	5.261.160		4.661.160	600.000					
3	Trần Tuấn Khải	5.493.860		4.893.860	600.000					
4	Trần Ngọc Thanh	5.393.860		4.893.860	500.000					
5	Nguyễn Quốc Tuấn	5.039.200		4.439.200	600.000					
6	Phạm Thị Linh Đa	4.883.120		4.883.120						

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ							GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	KHOÁN CTP, ĐIỆN THOẠI, HT BT CHI BỘ QUÝ 2/2025	TIỀN HỌC BỔNG (TRUY NÂNG BẬC LƯƠNG, HƯỚNG DẪN TẬP SỰ, truy lãnh 12.5% theo NQ22/2024/NQHĐND)	KHÁC (TẶNG THU NHẬP QUÝ I)	HT TIỀN THẺ DỤC NGOÀI TRỜI NH 2024-2025	
III	Đối với hợp đồng thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo nghị định 111/2022/NĐ-CP	6.249.944	-	4.749.944	-	1.500.000	-	-	-	-
5	Nguyễn Thị Minh Tâm	6.249.944		4.749.944		1.500.000				

Bằng chữ: Một tỷ, không trăm bốn mươi một triệu, tám trăm chín mươi lăm ngàn, sáu trăm năm mươi đồng chẵn.

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước.

Tăng : lương thai sản cô Thu Trang : 7,671,421đ, khoán công tác phí, điện thoại, BTCB :9,150,000, HT thẻ dục ngoài trời : 81,900,000đ, tăng 1% thâm niên 8 GV : 1.445.516đ

Giảm : NBL trước hạn, Nâng lương đợt 2/2024: 62.667.331đ.hợp đồng GV : 20.420.320đ

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đinh Thị Ngọc Quý

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đinh Thị Ngọc Quý

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Anh Việt

Ngày..... tháng..... năm 2025

**Giám đốc KBNN cấp tỉnh hoặc Lãnh đạo phòng
được ủy quyền/Giám đốc KBNN quận, huyện**

